



shòu kè

授课

verb · teach, give lessons

Example Sentences

Lǎo shī zhèng zài shòu kè
老师正在授课。

The teacher is giving a lesson.

Tā měi zhōu shòu kè sān cì
他每周授课三次。

He teaches three times a week.

Zhè wèi jiào shòu yòng shēng dòng de lì zì lái shòu kè
这位教授用生动的例子来授课。

This professor uses vivid examples to teach.

Trace each character, then write the word on your own.

授	授	授	授	授	授	授	授	授	授	授
授	授	授								

课	课	课	课	课	课	课	课	课	课	课
课	课									